

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH**Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia
và giám sát, đánh giá đầu tư**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về:

1. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng; trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; trình tự, thủ tục thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư.

2. Giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát đầu tư của cộng đồng đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài; chi phí giám sát, đánh giá đầu tư; quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư.

3. Việc giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Việc giám sát, đánh giá các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Nghị định này; những vấn đề khác biệt do đặc thù của việc sử dụng các nguồn vốn này, thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và điều ước quốc tế liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng; dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; dự án do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và giám sát, đánh giá đầu tư.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Giám sát đầu tư” là hoạt động theo dõi, kiểm tra đầu tư. Giám sát đầu tư gồm giám sát chương trình, dự án đầu tư và giám sát tổng thể đầu tư.

2. “Theo dõi chương trình, dự án đầu tư” là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện chương trình, dự án; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo chương trình, dự án đầu tư thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

3. “Kiểm tra chương trình, dự án đầu tư” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, dự án của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém về quản lý chương trình, dự án theo quy định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, phát sinh, việc làm sai quy định về quản lý chương trình, dự án; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

4. “Đánh giá chương trình, dự án đầu tư” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá chương trình, dự án đầu tư bao gồm: đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

5. “Đánh giá ban đầu” là đánh giá được thực hiện ngay sau khi bắt đầu thực hiện đầu tư chương trình, dự án nhằm xem xét tình hình thực tế của chương trình, dự án so với thời điểm phê duyệt để có biện pháp xử lý phù hợp.

6. “Đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn” là đánh giá được thực hiện vào thời điểm giữa kỳ theo tiến độ thực hiện đầu tư chương trình, dự án được phê duyệt hoặc sau

khi kết thúc từng giai đoạn (đối với chương trình, dự án được thực hiện theo nhiều giai đoạn), nhằm xem xét quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án từ khi bắt đầu triển khai, đề xuất các điều chỉnh cần thiết.

7. “Đánh giá kết thúc” là đánh giá được tiến hành ngay sau khi kết thúc thực hiện đầu tư chương trình, dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được, rút ra các bài học kinh nghiệm.

8. “Đánh giá tác động” là đánh giá được thực hiện vào thời điểm thích hợp sau năm thứ 3 kể từ khi đưa chương trình, dự án vào vận hành, nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội so với mục tiêu đặt ra ban đầu.

9. “Đánh giá đột xuất” là đánh giá được thực hiện trong những trường hợp có những vướng mắc, khó khăn, tác động phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án.

10. “Giám sát đầu tư của cộng đồng” là hoạt động tự nguyện của dân cư sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là địa bàn cấp xã) nhằm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình đầu tư; phát hiện, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về đầu tư (trừ các chương trình, dự án bí mật quốc gia theo quy định của pháp luật).

11. “Giám sát tổng thể đầu tư” là việc theo dõi thường xuyên, kiểm tra định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất quá trình thực hiện đầu tư của các cấp, các ngành và địa phương; phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai phạm, thiếu sót để đảm bảo đầu tư theo quy hoạch, kế hoạch, mục tiêu và đảm bảo hiệu quả.

12. “Theo dõi tổng thể đầu tư” là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư và việc quản lý đầu tư của các cấp, các ngành và địa phương; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin và đề xuất các cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý đầu tư.

13. “Kiểm tra tổng thể đầu tư” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của các cấp, các

ngành; phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai sót, yếu kém, bảo đảm việc quản lý đầu tư đúng quy định của pháp luật; phát hiện và kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời những vướng mắc, phát sinh hoặc việc làm sai quy định về quản lý đầu tư; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

14. “Đánh giá tổng thể đầu tư” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch nhằm phân tích, đánh giá kết quả đầu tư của nền kinh tế, ngành, địa phương; xác định mức độ đạt được so với quy hoạch, kế hoạch trong từng thời kỳ hay từng giai đoạn; phân tích nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả đầu tư cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư trong kỳ hay giai đoạn kế hoạch sau.

15. “Dự án thành phần thuộc chương trình đầu tư công” là một tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau, nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu cụ thể của chương trình, được thực hiện trên địa bàn cụ thể trong khoảng thời gian nhất định và dựa trên những nguồn lực đã xác định.

16. “Chủ dự án thành phần” là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì quản lý dự án thành phần thuộc chương trình đầu tư công.

17. “Chủ sử dụng” là cơ quan, tổ chức được giao quản lý khai thác, vận hành dự án.

18. “Dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác” là dự án đầu tư không sử dụng vốn nhà nước.

19. “Vốn nhà nước ngoài đầu tư công” là vốn nhà nước theo quy định tại Luật Đấu thầu năm 2013 nhưng không bao gồm vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

20. “Dự án quan trọng quốc gia” là dự án quan trọng quốc gia được quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng; dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; dự án do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHÀ NƯỚC

Điều 4. Tổ chức, trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng thẩm định nhà nước

1. Hội đồng thẩm định nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo từng dự án có nhiệm vụ tổ chức thẩm định các dự án quan trọng quốc gia (Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi) để trình Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư.

2. Hội đồng thẩm định nhà nước gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, các cơ quan liên quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thẩm định và các hoạt động thẩm định theo nhiệm vụ được giao; ý kiến đánh giá kết quả thẩm định, kết luận và kiến nghị của Hội đồng thẩm định nhà nước về các nội dung của dự án quan trọng quốc gia được phân công và theo quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định nhà nước.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước có các quyền hạn sau:

a) Xem xét, quyết định các vấn đề về nội dung, chương trình và kế hoạch công tác của Hội đồng và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình thẩm định dự án quan trọng quốc gia;

b) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cung cấp các tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định dự án quan trọng

quốc gia, thanh toán các chi phí thẩm tra, thẩm định theo dự toán và tiến độ thực hiện công việc thẩm định đã được phê duyệt;

c) Yêu cầu nhà thầu tư vấn (hoặc cơ quan có liên quan) cung cấp các tài liệu liên quan trong quá trình thẩm tra, thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

5. Hội đồng thẩm định nhà nước làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng. Phiên họp Hội đồng thẩm định nhà nước được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (kể cả người được ủy quyền). Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm cả số có mặt tại phiên họp và số biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng), vấn đề được thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng.

Kết luận cuối cùng thông qua các nội dung thẩm định dự án quan trọng quốc gia trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng thẩm định nhà nước.

6. Hội đồng thẩm định nhà nước tự giải thể sau khi hoàn thành công việc thẩm định theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước

1. Xem xét phê duyệt kế hoạch thẩm định sau khi Hội đồng thẩm định nhà nước có ý kiến, quyết định triệu tập các cuộc họp Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ trì các phiên họp; phân công trách nhiệm Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước.

2. Quyết định thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành theo yêu cầu công việc đối với từng dự án quan trọng quốc gia.

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước có thể ủy quyền một Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội

đồng thẩm định nhà nước hoặc báo cáo trước Chính phủ một số nội dung hoặc công việc do Phó Chủ tịch Hội đồng trực tiếp phụ trách.

4. Quyết định việc thuê và lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước điều hành các hoạt động của Hội đồng; theo dõi và thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công; báo cáo thường xuyên về tình hình và kết quả thực hiện của Hội đồng.

2. Giúp Chủ tịch Hội đồng xem xét, đánh giá các báo cáo chuyên môn và các hoạt động khác của Hội đồng để trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước

1. Xem xét có ý kiến về các nội dung thẩm định dự án quan trọng quốc gia liên quan đến các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ, cơ quan và địa phương do mình phụ trách và về những vấn đề chung của dự án quan trọng quốc gia theo kế hoạch thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của mình để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng thẩm định nhà nước, trao đổi đóng góp ý kiến về các nội dung xem xét, thẩm định và biểu quyết các kết luận của Hội đồng thẩm định nhà nước. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến.

4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến thẩm định và biểu quyết của mình.

Điều 8. Nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước

Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có các nhiệm vụ sau:

1. Huy động bộ máy của Bộ giúp Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức công việc thẩm định dự án quan trọng quốc gia và các hoạt động chung của Hội đồng; phối hợp với các cơ quan liên quan, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành, tư vấn thẩm tra để thực hiện các công việc thẩm định.

2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự án, gửi hồ sơ dự án đến các thành viên Hội đồng, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Xây dựng kế hoạch thẩm định dự án quan trọng quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trình Hội đồng thẩm định nhà nước.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước giao.

5. Lưu trữ các hồ sơ thẩm định dự án quan trọng quốc gia theo quy định.

Điều 9. Nhiệm vụ của Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành

1. Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành là bộ phận được thành lập để giúp việc cho Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm các chuyên gia của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan khác có liên quan.

2. Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành có các nhiệm vụ sau:

a) Chuẩn bị các nội dung thẩm định để gửi cho các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước;

b) Chuẩn bị các nội dung yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đề nghị của các thành viên trong Hội đồng thẩm định nhà nước trong quá trình thẩm định, trình Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Thực hiện các công việc để giúp Hội đồng thẩm định nhà nước lựa chọn tư vấn thẩm tra theo quy định tại Điều 11 Nghị định này trong trường hợp cần thuê tư vấn thẩm tra;

d) Chuẩn bị các hợp đồng tư vấn thẩm tra, biên bản nghiệm thu hợp đồng và các chứng từ có liên quan khác để phục vụ việc thanh quyết toán chi phí thẩm định và thẩm tra dự án quan trọng quốc gia;

đ) Tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước, đề xuất, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước xem xét, quyết định những vấn đề cần xử lý trong quá trình thẩm định;

e) Dự thảo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước để trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước xem xét trình Chính phủ;

g) Thực hiện các công việc khác được Hội đồng thẩm định nhà nước giao.

Chương III

THUÊ TƯ VẤN THẨM TRA VÀ CHI PHÍ THẨM ĐỊNH, THẨM TRA DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

Điều 10. Thẩm quyền quyết định việc thuê tư vấn thẩm tra các dự án quan trọng quốc gia

1. Tư vấn thẩm tra là tổ chức hoặc cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc liên danh trong nước và nước ngoài (sau đây gọi chung là tư vấn hoặc tư vấn thẩm tra) được Hội đồng thẩm định nhà nước thuê để thực hiện một hoặc một số phần công việc của nội dung thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 26 Luật Đấu thầu theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước phê duyệt kế hoạch thẩm định; kế hoạch lựa chọn tư vấn thẩm tra và quyết định việc thuê tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia theo hình thức lựa chọn được quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

Điều 11. Quy trình, thủ tục lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia

1. Lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra trong trường hợp đặc biệt:

a) Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành xác định nhà thầu tư vấn thẩm tra có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện ngay công việc tư vấn, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua.

b) Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành phải hoàn tất thủ tục, bao gồm:

- Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu tư vấn, trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án;

- Chuẩn bị ký kết hợp đồng với tư vấn thẩm tra được lựa chọn. Hợp đồng được ký giữa ba bên, gồm đại diện của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ đầu tư (nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án) và tư vấn thẩm tra được lựa chọn.

2. Các trường hợp khác thực hiện theo quy định của pháp luật đấu thầu.

Điều 12. Chi phí thẩm định và thuê tư vấn thẩm tra các dự án quan trọng quốc gia do Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện

1. Chi phí thẩm tra là chi phí thuê tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia của Hội đồng thẩm định nhà nước.

2. Chi phí thẩm định là các chi phí phục vụ cho các hoạt động thẩm định dự án quan trọng quốc gia của Hội đồng thẩm định nhà nước (không bao gồm chi phí thẩm tra nêu tại khoản 1 Điều này). Chi phí thẩm định bao gồm thù lao cho các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định nhà nước, Tổ chuyên gia thẩm định liên

ngành; chi phí họp, văn phòng phẩm, khảo sát thực địa (nếu có), chi phí khác liên quan, chi phí dự phòng.

3. Chi phí thẩm tra và thẩm định các dự án quan trọng quốc gia được xác định như sau:

a) Định mức chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được tính bằng định mức chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Chi phí thẩm định được tính bằng 20% chi phí thẩm tra nêu trên. Trường hợp không có định mức chi phí thẩm tra và phải lập dự toán chi phí thẩm tra như quy định tại điểm c khoản 3 Điều này thì lập dự toán chi phí thẩm định tương ứng;

c) Định mức chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi áp dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp thuê tư vấn nước ngoài, liên danh tư vấn trong nước và tư vấn nước ngoài hoặc không có định mức thì phải lập dự toán chi phí, bao gồm:

- Chi phí chuyên gia: khoản chi phí tiền lương trả cho các chuyên gia tư vấn trong khoảng thời gian thực hiện;

- Chi phí khác: các chi phí phục vụ, hỗ trợ cho hoạt động của nhà thầu tư vấn trong thời gian thực hiện hoạt động tư vấn thẩm tra như: chi phí đi lại (quốc tế và trong nước), chi phí thuê văn phòng, thiết bị văn phòng, chi phí hoạt động của văn phòng, chi phí thông tin liên lạc, chi phí hỗ trợ ăn, ở cho các chuyên gia tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (nếu có) và các chi phí khác;

- Thuế: các khoản thuế mà nhà thầu tư vấn thẩm tra phải nộp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Chi phí dự phòng: khoản chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và trượt giá trong thời gian nhà thầu tư vấn thẩm tra thực hiện công việc.

4. Chi phí thẩm định và thuê tư vấn thẩm tra các dự án quan trọng quốc gia được tính trong tổng mức đầu tư dự án và được chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thanh toán theo yêu cầu của Hội đồng

thẩm định nhà nước, bảo đảm tiến độ thẩm định, thẩm tra dự án quan trọng quốc gia theo kế hoạch.

Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư có trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm tra cho tư vấn thẩm tra theo hợp đồng đã được ký, sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định nhà nước.

5. Trường hợp cần thiết Hội đồng thẩm định nhà nước yêu cầu chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chi phí thuê tư vấn thẩm tra. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư không đủ năng lực kinh nghiệm để thẩm định thì được thuê các tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định để thẩm tra trước khi phê duyệt.

6. Hội đồng thẩm định nhà nước khoán chi cho các thành viên Hội đồng, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành và các chi phí khác, bảo đảm hoạt động thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.

7. Tổ chức, cá nhân tư vấn thẩm tra phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và pháp luật về kết quả thẩm tra do mình thực hiện.

Chương IV

HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

Mục 1

HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 13. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định nội bộ của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định nội bộ gồm:

a) Tờ trình thẩm định nội bộ của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư gửi 15 bộ hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản của mình hoặc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư để tổ chức thẩm định nội bộ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Đầu tư công. Thời gian thẩm định nội bộ không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 14. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ quản hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định nội bộ;

c) Báo cáo thẩm định nội bộ;

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn

thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

Điều 15. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và của Chính phủ

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

- a) Tờ trình Chính phủ của cơ quan chủ quản hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;
- b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

3. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại Điều 20 Luật Đầu tư công gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 16. Nội dung thẩm định quyết định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công

1. Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định.

2. Việc đáp ứng các tiêu chí xác định dự án là dự án quan trọng quốc gia.

3. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Đánh giá về dự báo nhu cầu, phạm vi phục vụ và dự kiến mục tiêu đầu tư, quy mô và hình thức đầu tư.

5. Đánh giá về khu vực, địa điểm đầu tư, dự kiến nhu cầu diện tích sử dụng đất và nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có); đánh giá về phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư.
6. Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật chính và các điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng.
7. Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn sơ bộ các phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư.
8. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
9. Đánh giá về việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động vốn: căn cứ xác định sơ bộ tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn; phân tích sơ bộ tính khả thi của các phương án huy động vốn và khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công.
10. Đánh giá về việc xác định sơ bộ chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án.
11. Đánh giá về tiến độ dự kiến thực hiện dự án, phân chia giai đoạn đầu tư hoặc phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có).
12. Đánh giá sơ bộ về hiệu quả đầu tư: hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.
13. Đánh giá về các giải pháp tổ chức thực hiện dự án: xác định chủ đầu tư (nếu có); hình thức quản lý dự án.
14. Đánh giá về cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

Mục 2

HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CỦA QUỐC HỘI

Điều 17. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định

1. Hồ sơ trình thẩm định:

a) Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan có thẩm quyền gồm các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

b) Hồ sơ trình thẩm định của nhà đầu tư gồm các tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Cơ quan có thẩm quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chủ trương đầu tư dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

7. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 18. Nội dung thẩm định quyết định chủ trương đầu tư dự án

1. Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định.

2. Việc đáp ứng các tiêu chí xác định dự án là dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội.

3. Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

6. Đánh giá về mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác.

7. Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật chính và các điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng.

8. Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn sơ bộ các phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư.

9. Đánh giá về phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

10. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

11. Đánh giá về việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư.

12. Đánh giá về việc xác định sơ bộ chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án.

13. Đánh giá về phân chia giai đoạn đầu tư hoặc phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có).

14. Đánh giá sơ bộ hiệu quả đầu tư: hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án; tác động của dự án đối với việc bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

15. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP.

16. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu.
17. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước.
18. Đánh giá về hình thức quản lý dự án.
19. Đánh giá về cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

Mục 3

HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN THUỘC THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CỦA QUỐC HỘI

Điều 19. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Hồ sơ trình thẩm định:
 - a) Hồ sơ trình thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư;
 - b) Hồ sơ trình thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Đầu tư.
2. Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp 20 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.
4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

Điều 20. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và của Chính phủ

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

- a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này;
- b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

3. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại khoản 5 Điều 34 Luật Đầu tư gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 21. Nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định;

b) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

c) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;

d) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có);

đ) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính;

e) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

g) Đánh giá về việc xác định sơ bộ tổng vốn đầu tư; nguồn vốn và tính khả thi của nguồn vốn;

h) Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;

i) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

k) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

l) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị;

m) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

2. Nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư bao gồm:

a) Các nội dung thẩm định quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

d) Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 4**HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHẤP THUẬN
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI****Điều 22. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của nhà đầu tư**

1. Nhà đầu tư nộp 20 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

Điều 23. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và của Chính phủ

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

- a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư;
- b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo quy chế làm việc của Chính phủ.

3. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại khoản 5 Điều 57 Luật Đầu tư gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 24. Nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định.

2. Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội.

3. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 60 của Luật Đầu tư.

4. Tư cách pháp lý của nhà đầu tư.

5. Sự cần thiết thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

6. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Đầu tư.

7. Hình thức, quy mô, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án đầu tư, vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn.

8. Đánh giá mức độ rủi ro tại nước tiếp nhận đầu tư.

9. Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

Mục 5

**HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA
SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG**

Điều 25. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định nội bộ điều chỉnh chủ trương đầu tư của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định nội bộ gồm:

a) Tờ trình thẩm định nội bộ của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh;

c) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gửi 15 bộ hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản của mình hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để tổ chức thẩm định nội bộ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Đầu tư công. Thời gian thẩm định nội bộ không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn thiện hồ sơ dự án theo nội dung thẩm định nội bộ.

Điều 26. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc của cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định nội bộ;

c) Báo cáo thẩm định nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này;

d) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;

đ) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

Điều 27. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và của Chính phủ

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

- a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này;
- b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

3. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 28. Nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Mục 6**HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CỦA QUỐC HỘI****Điều 29. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư**

1. Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Cơ quan có thẩm quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

- a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

7. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều này;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 30. Nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Mục 7**HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHẤP THUẬN
ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 41 LUẬT ĐẦU TƯ****Điều 31. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án**

1. Hồ sơ trình thẩm định của nhà đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong đó nêu rõ các nội dung đề nghị điều chỉnh, lý do điều chỉnh;

b) Đề xuất dự án đầu tư điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh;

c) Các tài liệu quy định tại các điểm b, c, đ, e, g, h khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư liên quan đến các nội dung điều chỉnh.

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Nhà đầu tư nộp 20 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập. Trường

hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

- a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

7. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều này;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 32. Nội dung thẩm định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Mục 8

HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 33. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ trình thẩm định của nhà đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong đó nêu rõ các nội dung đề nghị điều chỉnh, lý do điều chỉnh;

b) Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Đầu tư;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Nhà đầu tư nộp 20 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo quy chế làm việc của Chính phủ.

7. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 34. Nội dung thẩm định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Chương V**HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ,
QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA****Mục 1****HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG****Điều 35. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định**

1. Hồ sơ chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trình cơ quan chủ quản, gồm:

- a) Tờ trình cơ quan chủ quản của chủ đầu tư;
- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;
- c) Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia;
- d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan chủ quản, gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ;
- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;
- c) Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án;
- d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

5. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định hồ sơ dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của

Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày có kết quả thẩm tra chính thức của tư vấn thẩm tra.

6. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

- a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

7. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 36. Nội dung thẩm định quyết định đầu tư dự án

1. Nội dung thẩm định, gồm:

a) Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định;

b) Sự cần thiết phải đầu tư dự án;

c) Sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; sự phù hợp với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đánh giá về việc phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô dự án; hình thức đầu tư; phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư dự án;

đ) Đánh giá về nhu cầu sử dụng đất; điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);

e) Đánh giá về thời gian, tiến độ thực hiện, các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư; phân kỳ đầu tư;

g) Đánh giá về nguồn nguyên liệu; máy móc, thiết bị; phương án lựa chọn công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

h) Đánh giá tác động môi trường (nếu có) theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh và các yếu tố khác;

i) Đánh giá về tổng mức đầu tư: căn cứ xác định và mức độ chính xác về tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn, tính khả thi của các phương án huy động vốn; khả năng huy động vốn theo tiến độ đầu tư; khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay;

k) Chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án;

l) Đánh giá về hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính, hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội của dự án; tác động lan tỏa của dự án đến sự phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng lãnh thổ và các địa phương; đến tạo thêm nguồn thu ngân sách, việc làm, thu nhập và đời sống người dân; các tác động đến môi trường và phát triển bền vững;

m) Phân tích rủi ro; đào tạo nguồn nhân lực (nếu có);

n) Đánh giá phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, di dân, tái định canh, định cư (nếu có);

o) Đánh giá về việc tổ chức quản lý dự án, bao gồm: xác định chủ đầu tư; hình thức quản lý dự án; mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, ngoài việc đánh giá các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải thẩm định phương án thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng, cụ thể gồm:

a) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng;

b) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng;

c) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

d) Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

đ) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng;

e) Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Mục 2

HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN PPP

Điều 37. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định

1. Hồ sơ cơ quan có thẩm quyền trình thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Cơ quan có thẩm quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại Điều 22 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 38. Nội dung thẩm định phê duyệt dự án

1. Nội dung thẩm định, gồm:

a) Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định;

b) Sự cần thiết đầu tư;

c) Sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; sự phù hợp với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đánh giá về mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;

đ) Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn về công nghệ, kỹ thuật chính và các điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng;

e) Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn các phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư;

g) Đánh giá về phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

h) Đánh giá tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

i) Đánh giá về việc xác định tổng mức đầu tư;

k) Đánh giá về việc xác định chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án;

l) Đánh giá về phân chia giai đoạn đầu tư hoặc phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có);

m) Đánh giá hiệu quả đầu tư: hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án; tác động của dự án đối với việc bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư;

- n) Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP;
- o) Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu;
- p) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước;
- q) Đánh giá về hình thức quản lý dự án;
- r) Phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;
- s) Đánh giá về cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, ngoài việc đánh giá các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải thẩm định phương án thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng, cụ thể gồm:

- a) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng;
- b) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng;
- c) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
- d) Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;
- đ) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng;
- e) Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Mục 3**HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH
DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG****Điều 39. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định**

1. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư của chủ đầu tư, gồm:
 - a) Tờ trình thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư;
 - b) Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh;
 - c) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;
 - d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).
2. Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.
3. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư của cơ quan chủ quản, gồm:
 - a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ;
 - b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này.
4. Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ dự án điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.
6. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định điều chỉnh dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.
7. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:
 - a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- b) Báo cáo thẩm định điều chỉnh dự án của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

8. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 40. Nội dung thẩm định điều chỉnh dự án

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh dự án tương ứng với nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.

Mục 4

HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN PPP

Điều 41. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định

1. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh dự án của cơ quan có thẩm quyền, gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định điều chỉnh dự án;
- b) Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;
- c) Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh;
- d) Quyết định chủ trương đầu tư;
- đ) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;
- e) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Cơ quan có thẩm quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định hồ sơ dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 42. Nội dung thẩm định điều chỉnh dự án

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh dự án tương ứng với nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

Chương VI

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Mục 1

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 43. Trách nhiệm giám sát chương trình đầu tư công

1. Chủ chương trình, chủ dự án thành phần thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư chương trình đầu tư công theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

2. Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình thực hiện theo dõi, kiểm tra chương trình thuộc phạm vi quản lý. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

- a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với chương trình có thời gian thực hiện trên 12 tháng;
- b) Kiểm tra khi điều chỉnh chương trình làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra chương trình thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan chủ quản và người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình quyết định tổ chức kiểm tra chương trình theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 44. Nội dung giám sát của chủ chương trình

Chủ chương trình tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện chương trình và báo cáo nội dung sau:

1. Việc quản lý thực hiện chương trình: Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết triển khai chương trình; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình.

2. Tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện các mục tiêu của chương trình; tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình; giá trị khối lượng thực hiện.

3. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư: Việc huy động vốn cho chương trình; giải ngân; nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có).

4. Năng lực tổ chức thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình và việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của chủ dự án thành phần.

5. Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Điều 45. Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản và người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ chương trình, chủ dự án thành phần thuộc chương trình theo quy định;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt các dự án thuộc chương trình;

c) Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện các mục tiêu của chương trình; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình và kết quả xử lý;

d) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của chủ chương trình, chủ dự án thành phần;

đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc quản lý thực hiện chương trình của chủ chương trình và việc quản lý thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình của chủ dự án thành phần;

b) Việc chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

Điều 46. Nội dung giám sát của chủ dự án thành phần

1. Nội dung theo dõi:

a) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh và kết quả xử lý;

b) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện và quản lý dự án thành phần thuộc chương trình;

b) Việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư;

c) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của chủ đầu tư.

Điều 47. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ chương trình, chủ dự án thành phần theo quy định;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện mục tiêu của chương trình; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình và kết quả xử lý;

c) Việc chấp hành biện pháp xử lý của chủ chương trình, chủ dự án thành phần;

d) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành quy định trong việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thuộc chương trình và quyết định điều chỉnh dự án thuộc chương trình (nếu có);

b) Việc quản lý và thực hiện chương trình của cơ quan chủ quản, chủ chương trình và chủ dự án thành phần;

c) Việc xử lý và chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

Điều 48. Giám sát dự án đầu tư thuộc chương trình đầu tư công

Việc giám sát dự án đầu tư thuộc chương trình đầu tư công thực hiện theo quy định tại Mục 2, 3, 4 và 5 Chương này.

Điều 49. Đánh giá chương trình đầu tư công

1. Đánh giá chương trình đầu tư công được thực hiện như sau:

a) Chương trình đầu tư công phải thực hiện đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động;

b) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc đánh giá đột xuất chương trình khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá chương trình đầu tư công:

a) Chủ chương trình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công và cơ quan chủ quản tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất chương trình thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công.

4. Đánh giá hiệu quả đầu tư chương trình đầu tư công:

a) Phương pháp đánh giá hiệu quả chương trình đầu tư công: phương pháp so sánh, đối chiếu (giữa kết quả/số liệu thực tế thu thập tại thời điểm đánh giá và mục tiêu/kế hoạch đặt ra; hoặc giữa các thông số của dự án tại thời điểm đánh giá với các chỉ số tiêu chuẩn; hoặc kết hợp).

b) Tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư chương trình đầu tư công: sự phù hợp của chương trình với mục tiêu kinh tế - xã hội quốc gia, mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với nhu cầu của đối tượng hưởng lợi và chính sách phát triển của nhà tài trợ (nếu có); mức độ đạt được mục tiêu đầu tư chương trình theo quyết định đầu tư đã được phê duyệt; chỉ số khai thác, vận hành thực tế của chương trình so với các chỉ số khai thác, vận hành của chương trình đã được phê duyệt; các tác động kinh tế - xã hội, môi trường và các mục tiêu phát triển đặc thù khác (xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, hộ chính sách, đối tượng ưu tiên,...); các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường được thực hiện.

Mục 2

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 50. Trách nhiệm giám sát dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình đầu tư dự án theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

2. Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

- a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với dự án có thời gian thực hiện trên 12 tháng;
- b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan chủ quản và người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 51. Nội dung giám sát của chủ đầu tư, chủ sử dụng

1. Chủ đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện dự án và báo cáo nội dung sau:

a) Việc quản lý thực hiện dự án: Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án; tình hình thực hiện và điều chỉnh kế hoạch;

b) Tình hình thực hiện dự án đầu tư: Tiến độ thực hiện; khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện; chất lượng công việc; các biến động trong quá trình thực hiện dự án;

c) Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư: Việc huy động vốn cho dự án; giải ngân (tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán); quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý;

d) Năng lực tổ chức thực hiện dự án và việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư, của ban quản lý dự án và các nhà thầu;

đ) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;

e) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Chủ sử dụng tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình khai thác, vận hành dự án và báo cáo nội dung sau:

- a) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án;
- b) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình khai thác, vận hành dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;
- c) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Điều 52. Nội dung giám sát của người có thẩm quyền quyết định đầu tư

1. Nội dung theo dõi:

- a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ đầu tư, chủ sử dụng;
- b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư; giải ngân, quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý; khó khăn, vướng mắc, phát sinh ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án và kết quả xử lý;
- c) Tổng hợp tình hình tổ chức khai thác, vận hành dự án; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến quá trình khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý;
- d) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của chủ đầu tư, chủ sử dụng;
- đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền theo quy định.

2. Nội dung kiểm tra:

- a) Việc chấp hành quy định về: giám sát, đánh giá đầu tư; đấu thầu; đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; sử dụng vốn đầu tư và các nguồn lực khác của dự án; bố trí vốn đầu tư, giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư; giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án; nghiệm thu đưa dự án vào hoạt động; quản lý, vận hành dự án; bảo vệ môi trường;

- b) Việc quản lý thực hiện dự án của chủ đầu tư, ban quản lý dự án;
- c) Tiến độ thực hiện dự án;
- d) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án của chủ sử dụng;
- đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, chủ sử dụng.

Điều 53. Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và chủ sử dụng theo quy định;

c) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: tiến độ thực hiện, thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án và kết quả xử lý;

d) Tổng hợp tình hình tổ chức khai thác, vận hành dự án; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến quá trình khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý của chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và chủ sử dụng;

e) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành quy định về đầu tư và giám sát, đánh giá đầu tư;

b) Việc quản lý thực hiện dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án;

c) Tiến độ thực hiện dự án;

d) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án của chủ sử dụng;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, chủ sử dụng.

Điều 54. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 55. Đánh giá dự án đầu tư công

1. Việc đánh giá dự án được thực hiện như sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

b) Dự án nhóm B, nhóm C phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động.

Người có thẩm quyền quyết định đầu tư có thể giao cho chủ sử dụng hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức thực hiện đánh giá tác động dự án do mình quyết định đầu tư;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công.

4. Đánh giá hiệu quả đầu tư dự án đầu tư công:

a) Phương pháp đánh giá hiệu quả đầu tư dự án đầu tư công: Tùy theo quy mô và tính chất của dự án, có thể sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu (giữa kết quả/số liệu thực tế thu thập tại thời điểm đánh giá và mục tiêu/kế hoạch đặt ra; hoặc giữa các thông số của dự án tại thời điểm đánh giá với các chỉ số tiêu chuẩn; hoặc kết hợp) hoặc phương pháp phân tích chi phí - lợi ích;

b) Tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư dự án đầu tư công: Mức độ đạt được mục tiêu đầu tư dự án theo quyết định đầu tư đã được phê duyệt; chỉ số khai thác, vận hành thực tế của dự án so với các chỉ số khai thác, vận hành của dự án đã được phê duyệt; tỷ suất hoàn vốn nội bộ (EIRR); các tác động kinh tế - xã hội, môi trường và các mục tiêu phát triển đặc thù khác (xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, hộ chính sách, đối tượng ưu tiên); các biện pháp để giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường được thực hiện.

Mục 3

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN PPP

Điều 56. Trách nhiệm giám sát dự án

1. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư dự án theo nội dung được phê duyệt và hợp đồng dự án.

2. Người có thẩm quyền phê duyệt dự án, cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc thẩm quyền. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với các dự án do mình phê duyệt;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng vốn đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan có thẩm quyền và người có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 57. Nội dung giám sát của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng dự án và báo cáo các nội dung sau:

- a) Tiến độ thực hiện hợp đồng dự án theo các mốc thời gian;
- b) Tình hình thực hiện dự án đầu tư: tiến độ thực hiện; khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện; chất lượng công việc;
- c) Tình hình thực hiện huy động vốn đầu tư để thực hiện dự án (vốn nhà nước, vốn chủ sở hữu, vốn vay);
- d) Doanh thu thực tế của dự án; giá trị phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án chia sẻ với nhà nước (nếu có); giá trị phần doanh thu giảm mà Nhà nước đã hoặc dự kiến thanh toán cho doanh nghiệp dự án (nếu có);
- đ) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;
- e) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và báo cáo nội dung sau:

- a) Việc lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, ký kết Hợp đồng dự án;
- b) Tổng hợp tình hình thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Dự báo về các chi phí phát sinh cho phía Nhà nước trong giai đoạn 03, 05 năm tới kể từ năm báo cáo;

d) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;

đ) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Điều 58. Nội dung giám sát của cơ quan có thẩm quyền và người có thẩm quyền phê duyệt dự án

1. Theo dõi, kiểm tra việc lựa chọn nhà đầu tư, ký kết Hợp đồng dự án.

2. Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Hợp đồng dự án.

Điều 59. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Theo dõi, kiểm tra việc công bố dự án.

2. Tổng hợp tình hình thực hiện lựa chọn nhà đầu tư, đàm phán, ký kết hợp đồng dự án.

3. Tổng hợp tình hình thực hiện Hợp đồng dự án.

4. Kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của các bên ký kết Hợp đồng dự án trong việc thực hiện Hợp đồng dự án.

5. Theo dõi, kiểm tra các nội dung khác theo quy định tại Điều 86 và Điều 87 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 60. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án PPP theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 61. Đánh giá dự án PPP

1. Việc đánh giá dự án được thực hiện như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, phải thực hiện đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác theo quy định của pháp luật về PPP phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền phê duyệt dự án và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền phê duyệt dự án chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công.

Mục 4

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 62. Trách nhiệm giám sát dự án

1. Nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư dự án theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định đầu tư.

2. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc thẩm quyền. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với các dự án đầu tư từ nhóm B trở lên;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn nhà nước để đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 63. Nội dung giám sát của nhà đầu tư

Nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện dự án và báo cáo nội dung sau:

1. Tình hình thực hiện dự án đầu tư: tiến độ thực hiện; khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện; chất lượng công việc; các biến động trong quá trình thực hiện dự án.

2. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư: việc huy động vốn cho dự án (vốn nhà nước, vốn chủ sở hữu, vốn vay); giải ngân (tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán); quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý.

3. Tình hình khai thác, vận hành dự án: kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, tình hình tài chính của doanh nghiệp và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.

4. Việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định.

5. Việc thực hiện các nội dung quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) và quyết định đầu tư Dự án.

6. Việc đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

7. Tình hình thực hiện ưu đãi đầu tư (nếu có).

8. Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện, khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý.

Điều 64. Nội dung giám sát của người có thẩm quyền quyết định đầu tư

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: tiến độ thực hiện; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư; giải ngân, quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý; khó khăn, vướng mắc, phát sinh ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án và kết quả xử lý;

c) Tổng hợp tình hình tổ chức khai thác, vận hành dự án; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến quá trình khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý;

d) Tổng hợp tình hình thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định;

đ) Tổng hợp tình hình thực hiện các nội dung khác quy định tại quyết định đầu tư dự án;

e) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của nhà đầu tư;

g) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền theo quy định.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành quy định về: giám sát, đánh giá đầu tư; đấu thầu; đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; sử dụng vốn đầu tư và các nguồn lực khác của dự án; bố trí vốn đầu tư, giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư; giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án; nghiệm thu đưa dự án vào hoạt động; quản lý, vận hành dự án; bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản (nếu có);

b) Việc quản lý thực hiện dự án;

c) Tiến độ thực hiện dự án;

d) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

Điều 65. Nội dung giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và cơ quan có thẩm quyền quyết định việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước tổng hợp tình hình thực hiện dự án và kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong việc thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư tổng hợp tình hình thực hiện dự án và kiểm tra việc chấp hành các quy định trong việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư dự án của nhà đầu tư.

Điều 66. Nội dung giám sát đầu tư của cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án;

c) Tổng hợp tình hình tổ chức khai thác, vận hành dự án;

d) Tổng hợp tình hình thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định;

đ) Tổng hợp tình hình thực hiện các nội dung khác quy định tại quyết định đầu tư dự án.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc thực hiện quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Tiến độ thực hiện dự án;

c) Việc đáp ứng điều kiện đầu tư, điều kiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và việc thực hiện các cam kết của nhà đầu tư (nếu có);

d) Việc chấp hành quy định về giám sát, đánh giá đầu tư và chế độ báo cáo thông kê theo quy định;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

Điều 67. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo các nội dung sau:

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Tình hình thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, công nghệ, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định;

c) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của nhà đầu tư.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất;

b) Việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường, công nghệ, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản (nếu có);

- c) Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất;
- d) Việc áp dụng và chấp hành quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

Điều 68. Đánh giá dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công

1. Việc đánh giá dự án được thực hiện như sau:

- a) Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;
- b) Dự án nhóm B phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;
- c) Ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

- a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;
- b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá dự án áp dụng theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công.

Mục 5

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN KHÁC

Điều 69. Trách nhiệm giám sát dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án.
2. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án trong phạm vi quản lý. Việc kiểm tra được thực hiện ít nhất một lần đối với mỗi dự án.
3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án trong phạm vi quản lý.
4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và cơ quan đăng ký đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 70. Nội dung giám sát của nhà đầu tư

Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án và báo cáo các nội dung sau:

1. Tiến độ thực hiện dự án và tiến độ thực hiện mục tiêu của dự án.
2. Tiến độ góp vốn đầu tư, vốn điều lệ, góp vốn pháp định (đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có yêu cầu phải có vốn pháp định).
3. Tình hình khai thác, vận hành dự án: Kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, tình hình tài chính của doanh nghiệp và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.
4. Việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định.
5. Việc thực hiện quy định tại văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).
6. Việc đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.
7. Tình hình thực hiện ưu đãi đầu tư (nếu có).

Điều 71. Nội dung giám sát của cơ quan đăng ký đầu tư

1. Nội dung theo dõi:

- a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;
- b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án;
- c) Tổng hợp tình hình khai thác, vận hành dự án;
- d) Tổng hợp tình hình thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản của dự án;
- đ) Việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý của nhà đầu tư, tổ chức kinh tế;
- e) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

- a) Việc thực hiện quy định tại văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);
- b) Tiến độ thực hiện dự án, gồm tiến độ thực hiện vốn đầu tư, trong đó có vốn vay và tiến độ thực hiện mục tiêu dự án;
- c) Việc đáp ứng điều kiện đầu tư, điều kiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và việc thực hiện các cam kết của nhà đầu tư (nếu có);
- d) Việc chấp hành quy định về giám sát, đánh giá đầu tư và chế độ báo cáo thống kê theo quy định;
- đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

Điều 72. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung theo dõi:

- a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư;
- b) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của cơ quan đăng ký đầu tư;
- c) Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định này.

2. Nội dung kiểm tra:

- a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch có liên quan theo pháp luật về quy hoạch;

- b) Việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan đăng ký đầu tư theo các quy định của pháp luật;
- c) Quy định ưu đãi đối với dự án đầu tư;
- d) Việc giám sát, đánh giá và hỗ trợ đầu tư sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- đ) Thực hiện chức năng cơ quan đầu mối tổng hợp báo cáo về tình hình thực hiện dự án đầu tư theo quy định;
- e) Các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định này.

Điều 73. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác theo các nội dung quy định tại Điều 67 Nghị định này.

Điều 74. Đánh giá dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác

1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:
 - a) Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư phải đánh giá kết thúc;
 - b) Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất và đánh giá tác động khi cần thiết.
2. Nội dung đánh giá kết thúc:
 - a) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, các nguồn lực đã huy động, tiến độ thực hiện, lợi ích dự án;
 - b) Đề xuất và kiến nghị.
3. Nội dung đánh giá tác động:
 - a) Thực trạng việc khai thác, vận hành dự án;
 - b) Tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;
 - c) Đề xuất và kiến nghị.

4. Nội dung đánh giá đột xuất:

- a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện dự án so với mục tiêu đầu tư;
- b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc so với quy định tại văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);
- c) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có) và nguyên nhân;
- d) Ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự kiến đến việc thực hiện dự án, khả năng hoàn thành mục tiêu của dự án;
- đ) Đề xuất và kiến nghị.

(Xem tiếp Công báo số 513 + 514)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng